

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.349.439.901	60.107.624.788
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.543.196.349	248.922.251
1-Tiền	111	V.01	1.543.196.349	248.922.251
2-Các khoản tương đương tiền	112			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.390.057.841	18.779.364.770
1-Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.161.562.644	17.187.342.551
2-Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.343.183.048	1.310.392.033
6-phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	985.591.423	381.909.460
7-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(100.279.274)	(100.279.274)
IV.Hàng tồn kho	140		34.614.256.952	38.748.514.439
1-Hàng tồn kho	141	V.04	34.614.256.952	38.748.514.439
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		2.801.928.759	2.330.823.328
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151		740.829.229	474.808.689
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152		765.252.533	1.326.262.398
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05	789.772.290	
5-Tài sản ngắn hạn khác	155		506.074.707	529.752.241
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.113.285.516	51.889.630.005
(200=210+220+240+250+260)				
II.Tài sản cố định	220		50.016.500.837	50.238.844.831
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	45.933.130.805	46.133.900.130
- Nguyên giá	222		61.216.376.051	60.711.677.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.283.245.246)	(14.577.777.538)
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.083.370.032	4.104.944.701
- Nguyên giá	228		4.459.181.484	4.459.181.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(375.811.452)	(354.236.783)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.056.123.881	690.560.514
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.056.123.881	690.560.514
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.530.000.000	1.530.000.000
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.530.000.000)	(1.530.000.000)

V.Tài sản dài hạn khác	260		1.040.660.798	960.224.660
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	704.060.798	623.624.660
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		336.600.000	336.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		108.462.725.417	111.997.254.793

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH		
1	2	3		
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		85.875.578.551	89.213.324.931
I.Nợ ngắn hạn	310		85.875.578.551	89.213.324.931
1-Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.471.689.129	19.127.858.764
2-Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			214.365.766
3-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	503.920.079	449.359.647
4-Phải trả người lao động	314		9.259.221	65.943.314
5-Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	105.000.000	139.655.900
6-Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8-Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9-Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.094.385.020	2.065.678.679
10-Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		70.691.325.102	66.666.700.489
11-Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16		483.762.372
13-Quỹ bình ổn giá	323			
14-Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
II.Nợ dài hạn	330			
1-Phải trả người bán dài hạn	331			
2-Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
8-Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		22.587.146.866	22.783.929.862
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	22.587.146.866	22.783.929.862
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
7- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8-Quỹ đầu tư phát triển	418		3.294.504.302	3.742.820.920
11-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.292.642.564	7.041.108.942
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.041.108.942	1.086.840.498
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		251.533.622	5.954.268.444
12-Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1-Nguồn kinh phí	431	V.23		
2-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		108.462.725.417	111.997.254.793

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Rạch giá, ngày 14 tháng 04 năm 2015
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM BÚP

HUYỀN CHÂU SANG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 03 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Dthu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	55.866.436.242	42.291.389.300	55.866.436.242	42.291.389.300
2. Các khoản giảm trừ	02			21.112.140		21.112.140
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		55.866.436.242	42.270.277.160	55.866.436.242	42.270.277.160
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	50.992.155.811	37.468.723.239	50.992.155.811	37.468.723.239
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		4.874.280.431	4.801.553.921	4.874.280.431	4.801.553.921
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	182.022.065	62.294.993	182.022.065	62.294.993
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.222.961.735	1.674.428.589	1.222.961.735	1.674.428.589
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.192.320.675	1.667.794.275	1.192.320.675	1.667.794.275
8. Chi phí bán hàng	25		2.035.529.145	1.382.641.681	2.035.529.145	1.382.641.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.348.644.435	1.200.814.790	1.348.644.435	1.200.814.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		449.167.181	605.963.854	449.167.181	605.963.854
11. Thu nhập khác	31					

12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40					
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50		449.167.181	605.963.854	449.167.181	605.963.854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	89.833.436	121.192.771	89.833.436	121.192.771
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		359.333.745	484.771.083	359.333.745	484.771.083
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			404		404

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Rạch giá, ngày 14 tháng 03 năm 2015
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM BÚP

HUỲNH CHÂU SANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương trực tiếp)
Kết thúc niên độ ngày 31 tháng 03 năm 2015

T T	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX K D			
1	Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	60.262.516.468	44.362.045.280
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa &DV	02	(53.643.240.170)	(41.151.631.455)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.662.669.887)	(3.357.579.212)
4	Chi trả lãi vay	04	(1.192.320.675)	(1.667.794.275)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(66.745.604)
6	Thu tiền từ hoạt động kinh doanh	06	1.708.782.485	1.892.743.640
7	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh	07	(3.625.179.051)	(3.308.224.199)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(152.110.830)	(3.297.185.825)
II	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựngTSCĐ và các khoản tài sản dài hạn khác	21	(2.760.261.750)	(281.448.909)
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
7	Thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	156.351.385	55.726.413
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.603.910.365)	(225.722.496)
II	LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32		
3	Tiền thu từ đi vay	33	91.265.004.110	75.375.194.062
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(87.214.708.817)	(72.872.994.484)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.893.235)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.050.295.293	2.470.306.343
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.294.274.098	(1.052.601.978)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	248.922.251	2.179.118.172
	Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.543.196.349	1.126.516.194

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Rạch giá, ngày 14 tháng 04 năm 2015
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM BÚP

HUỲNH CHÂU SANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I /2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính đính kèm

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền là Công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 16 tháng 02 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên giang;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000043 lần đầu ngày 23 tháng 03 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ tư số 1700460163 ngày 19 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở nhà máy được đặt tại Khu cảng cá Tắc cậu, huyện Châu thành, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 12.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Chế biến thủy sản xuất khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
- Mua bán cá và thủy sản;
- Chế biến sản phẩm từ ngũ cốc ;
- Xuất nhập khẩu phụ gia, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác chế biến thủy sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty luôn tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho định kỳ và niên độ kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán là chứng từ ghi sổ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: những nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	07-25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	07-10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-12 năm

5. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất cho từng khoản vay riêng biệt.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu là vật tư dùng để sửa chữa phân xưởng sản xuất, có thời gian phân bổ dưới một năm.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là máy móc thiết bị không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định và những chi phí sửa chữa với thời gian phân bổ từ 1 đến 5 năm.

6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo luật bảo hiểm xã hội, Cty và các nhân viên phải đóng vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo Hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính Phủ quy định trong từng thời kỳ.

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên cơ sở 3% quỹ tiền lương đóng Bảo hiểm xã hội.

7. Lương:

Quỹ lương cho khối lao động trực tiếp được tính dựa trên đơn giá tiền lương tính trên khối lượng sản phẩm làm ra.

Quỹ lương cho khối lao động gián tiếp được tạm tính dựa vào doanh số bán ra trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận trước thuế

Quỹ dự phòng tài chính bằng 5% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

Quỹ khen thưởng và phúc lợi bằng 20% x (lợi nhuận sau thuế - quỹ đầu tư phát triển)

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

10. Thuế:

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo thông báo số 112/TB-CT ngày 02 tháng 08 năm 2005 của Cục thuế Tỉnh Kiên giang, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong ba năm tiếp theo. Trong năm 2009, Công ty xác định mức thuế suất thuế TNDN được ưu đãi là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo Cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Các bên liên quan:

Các bên được coi là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	1.026.017.155	97.813.004
- Tiền gửi ngân hàng	517.179.194	151.109.247
Cộng	<u>1.026.017.155</u>	<u>248.922.251</u>
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng	13.161.562.644	17.187.342.551
- Trả trước cho người bán	1.343.183.048	1.310.392.033
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu khác	985.591.423	381.909.460
- Dự phòng phải thu khó đòi	(100.279.274)	(100.279.274)
- Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	-	-
Cộng	<u>15.390.057.841</u>	<u>18.779.364.770</u>
3. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	5.163.167.339	2.984.929.978
- Công cụ, dụng cụ	1.631.039.474	1.519.163.273
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	27.711.921.639	34.137.192.688
- Thành phẩm	108.128.500	107.228.500
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>34.614.256.952</u>	<u>38.748.514.439</u>
4. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	704.060.798	474.808.689
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	765.252.533	1.326.262.398
- Thuế và các khoản phải thu	789.772.290	
- Tạm ứng	506.074.707	529.752.241
Cộng	<u>2.765.160.328</u>	<u>2.330.823.328</u>
5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Nguyên giá :</u>		
- Đất	4.459.181.484	4.459.181.484
- Nhà cửa, vật kiến trúc	21.910.121.266	21.542.446.749
- Máy móc , thiết bị	38.294.266.516	38.157.242.650
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	762.605.575	762.605.575
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	249.382.694	249.382.694
Cộng	<u>65.675.557.535</u>	<u>65.170.859.152</u>
<u>Khấu hao :</u>		
- Đất	375.811.452	354.236.783
- Nhà cửa, vật kiến trúc	3.424.564.908	3.310.128.979
- Máy móc , thiết bị	11.303.290.628	10.727.646.211
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	441.959.469	430.229.656
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	113.430.241	109.772.692
Cộng	<u>15.659.056.698</u>	<u>14.932.014.321</u>

Giá trị còn lại :

- Đất	4.083.370.032	4.104.944.701
- Nhà cửa, vật kiến trúc	18.485.556.358	18.232.317.770
- Máy móc , thiết bị	26.990.975.888	27.429.596.439
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	320.646.106	332.375.919
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	135.952.453	139.610.002
<u>Cộng</u>	<u>50.016.500.837</u>	<u>50.238.844.831</u>

Tài sản cố định tăng trong kỳ

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc , thiết bị
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn
- Thiết bị, dụng cụ quản lý

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản (Công trình NM CBTS Tắc Cậy)	3.056.123.881	690.560.514
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
<u>Cộng</u>	<u>3.056.123.881</u>	<u>690.560.514</u>

Chi phí XDCB công trình Nhà máy chế biến thủy sản Tắc Cậy

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số dư đầu kỳ	623.624.659	597.927.498
- Tăng trong kỳ	223.612.524	696.560.514
- Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	143.176.385	670.713.678
- Giảm khác		
- Số dư cuối kỳ	<u>704.060.798</u>	<u>623.624.660</u>

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn Ngân hàng	62.678.447.052	58.653.822.439
- Vay dài hạn đến hạn trả	8.012.878.050	8.012.878.050
<u>Cộng</u>	<u>70.691.325.102</u>	<u>66.666.700.489</u>

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán	12.471.689.129	19.127.858.764
- Người mua trả tiền trước		214.365.766
- Phải trả công nhân viên	9.259.221	65.943.314
- Chi phí phải trả	105.000.000	139.655.900
<u>Cộng</u>	<u>12.585.948.350</u>	<u>19.547.823.744</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế phải nộp Nhà nước	503.920.079	449.359.647
- Thuế TNDN	384.938.349	295.104.913
- Thuế TNCN	118.981.730	154.254.734
<u>Cộng</u>	<u>503.920.079</u>	<u>449.359.647</u>

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm xã hội	5.572.117	377.250
- Bảo hiểm y tế	17.405.820	760.228
- Kinh phí công đoàn	48.705.705	49.210.325
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.701.378	330.876
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.015.000.000	2.015.000.000
Cộng	2.094.385.020	2.065.678.679
13. Các khoản vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng		
Cộng		
14. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
21.1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	12.000.000.000	12.000.000.000
21.2 - Quỹ đầu tư phát triển	3.294.504.302	3.742.820.920
Cộng	15.294.504.302	15.742.820.920
15. Doanh thu	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
<i>15.1 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- Tổng doanh thu	55.866.436.242	42.291.389.300
+ Doanh thu bán hàng	55.390.958.652	40.945.587.240
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	475.477.590	1.345.802.060
- Các khoản giảm trừ doanh thu		21.112.140
+ Giảm giá hàng bán		21.112.140
+ Hàng bán bị trả lại		
- Doanh thu thuần	55.866.436.242	42.270.277.160
<i>Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá</i>	55.866.436.242	42.270.277.160
<i>15.2 - Doanh thu hoạt động tài chính</i>	182.022.065	62.294.993
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	805.833	3.460.223
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	181.216.232	58.834.770
16. Giá vốn hàng bán	50.992.155.811	37.468.723.239
17. Chi phí tài chính	1.222.961.735	1.674.428.589
- Lãi tiền vay	1.192.320.675	1.667.794.275
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	30.641.060	6.634.314

18.Thu nhập khác

19.Chi phí khác

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

20.1 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	38.801.264.152	32.107.877.599
	35.888.099.560	30.094.848.345
	1.268.817.452	454.520.697
	1.634.241.130	1.551.571.057
	10.106.010	6.937.500
20.2 - Chi phí phân công	4.378.424.005	4.083.242.851
	3.019.390.180	3.018.761.568
	499.890.154	310.047.500
	859.143.671	754.433.783
20.3 - Chi phí khấu hao tài sản cố định	727.042.377	685.789.425
	727.042.377	685.789.425
20.4 - Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.641.600.984	2.245.799.518
	1.105.362.191	1.094.105.072
	1.515.798.931	1.137.326.042
	20.439.862	14.368.404
20.5 - Chi phí khác bằng tiền	1.429.184.604	985.169.502
	450.499.498	314.778.760
	519.730.214	245.315.639
	206.485.018	134.286.719
	252.469.874	290.788.384
21. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý 1 năm 2015	Quý 1 năm 2014
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	449.167.181	605.963.854
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
- Tổng thu nhập chịu thuế	449.167.181	605.963.854
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	89.833.436	121.192.771
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	359.333.745	484.771.083

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Rạch giá, ngày 14 tháng 04 năm 2015
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KIM BÚP

HUYỀN CHÂU SANG